

Mẫu 01

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP – CÂY,  
CON GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Ngày 10 tháng 8 năm 2026*

(ĐVT: đ/kg)

| TT         | Mặt hàng và quy cách                       | Loại   | Giá tại chợ<br>Sơn Tây | Ghi chú    |
|------------|--------------------------------------------|--------|------------------------|------------|
| <b>I</b>   | <b>CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI CHỢ</b>       |        |                        | Giá bán lẻ |
| 1          | Lúa Khang Dân                              | Loại 1 | 9.500                  |            |
| 2          | Gạo Khang Dân                              | Loại 1 | 13.000                 |            |
| 3          | Lúa bắc thơm                               | Loại 1 | 14.000                 |            |
| 4          | Gạo bắc thơm                               | Loại 1 | 18.000                 |            |
| 5          | Gạo J02                                    | Loại 1 | 20.000                 |            |
| 6          | Lúa BC15                                   | Loại 1 | 12.000                 |            |
| 7          | Gạo BC15                                   | Loại 1 | 16.000                 |            |
| 8          | Gạo Điện Biên                              | Loại 1 | 20.000                 |            |
| 9          | Gạo tám Hải Hậu                            | Loại 1 | 21.000                 |            |
| 10         | Gạo tám Thái                               | Loại 1 | 24.000                 |            |
| 11         | Gạo nếp cái hoa vàng                       | Loại 1 | 35.000                 |            |
| 12         | Gạo nếp cẩm                                | Loại 1 | 32.000                 |            |
| 13         | Lúa nếp 97                                 | Loại 1 | 19.500                 |            |
| 14         | Gạo nếp 97                                 | Loại 1 | 25.500                 |            |
| 15         | Đậu tương                                  | Loại 1 | 32.000                 |            |
| 16         | Đậu xanh có vỏ                             | Loại 1 | 60.000                 |            |
| 17         | Lạc nhân                                   | Loại 1 | 75.000                 |            |
| 18         | Đậu đen                                    | Loại 1 | 70.000                 |            |
| 19         | Ngô hạt                                    | Loại 1 | 8.000                  |            |
| <b>II</b>  | <b>GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b> |        |                        | Giá bán lẻ |
| 1          | Đạm                                        | Loại 1 | 19.000                 |            |
| 2          | Lân                                        | Loại 1 | 9.000                  |            |
| 3          | Kali                                       | Loại 1 | 19.000                 |            |
| 4          | NPK                                        | Loại 1 | 10.000                 |            |
| <b>III</b> | <b>GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY , CON GIỐNG</b>    |        |                        | Giá bán lẻ |
|            | <b>Lúa giống</b>                           |        |                        |            |
| 1          | SV181                                      | Loại 1 | 45.000                 |            |
| 2          | Giống lúa Khang dân                        | Loại 1 | 25.000                 |            |
| 3          | ĐB18                                       | Loại 1 | 40.000                 |            |
| 4          | Giống lúa Bắc Thơm số 7                    | Loại 1 | 25.000                 |            |
| 5          | Giống lúa Bắc Thơm KBL                     | Loại 1 | 30.000                 |            |
| 6          | TBR 97                                     | Loại 1 | 45.000                 |            |
| 7          | Việt lai 20                                | Loại 1 | 100.000                |            |
| 8          | HD11                                       | Loại 1 | 40.000                 |            |
|            | <b>Giống cây ăn quả</b>                    |        | Không có               | Giá bán lẻ |

| TT        | Mặt hàng và quy cách                       | Loại   | Giá tại chợ<br>Sơn Tây | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------|--------|------------------------|---------|
|           | <b>Lợn giống</b>                           |        |                        |         |
| 1         | Lợn giống (7-8kg/con)                      | Loại 1 | 1.900.000              |         |
|           | <b>Vịt giống</b>                           |        | Không có               |         |
|           | <b>Ngan giống các loại</b>                 |        | Không có               |         |
|           | <b>Gà giống các loại</b>                   |        |                        |         |
| 1         | Gà mía (1 ngày tuổi)                       | Loại 1 | 16.000                 |         |
| 2         | Gà mía lai (1 ngày tuổi)                   | Loại 1 | 18.000                 |         |
| <b>IV</b> | <b>GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI,<br/>THỦY SẢN</b> |        |                        |         |
| 1         | Cám cá các loại                            | Loại 1 | 547.000                |         |
| 2         | Cám gà các loại                            | Loại 1 | 377.000                |         |
| 3         | Cám lợn các loại                           | Loại 1 | 322.000                |         |
| 4         | Cám vịt các loại                           | Loại 1 | 282.000                |         |
| <b>V</b>  | <b>GIÁ THUỐC THÚ Y</b>                     |        |                        |         |
| 1         | Vaccin Đậu gà ( Liều 1000)                 | Loại 1 | 200.000                |         |
| 2         | Vaccin Newcastle ( Liều 1000)              | Loại 1 | 230.000                |         |
| 3         | Vacin 3 bệnh gà đẻ ( Liều<br>1000)         | Loại 1 | 1.650.000              |         |
| 4         | Vaccin GumIBD ( Liều 1000)                 | Loại 1 | 210.000                |         |
| 5         | Vaccin sổ mũi truyền nhiễm ( Liều 1000)    | Loại 1 | 650.000                |         |

**Mẫu 02****GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM  
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI***Ngày 10 tháng 8 năm 2025**(ĐVT: đ/kg)*

| TT | Mặt hàng và quy cách     | Loại   | Giá tại chợ<br>Sơn Tây | Ghi chú    |
|----|--------------------------|--------|------------------------|------------|
| 1  | Thịt lợn hơi             | Loại 1 | 61.000                 | Giá bán lẻ |
| 2  | Thịt lợn móng sấn        | Loại 1 | 95.000                 |            |
| 3  | Thịt lợn nạc thăn        | Loại 1 | 110.000                |            |
| 4  | Thịt lợn ba chỉ          | Loại 1 | 140.000                |            |
| 5  | Thịt bò thăn             | Loại 1 | 260.000                |            |
| 6  | Thịt bò móng             | Loại 1 | 250.000                |            |
| 7  | Gà ta hơi                | Loại 1 | 110.000                | Gà trống   |
| 8  | Gà ta nguyên con làm sẵn | Loại 1 | 140.000                |            |
| 9  | Gà công nghiệp hơi       | Loại 1 | 40.000                 |            |
| 10 | Gà CN nguyên con làm sẵn | Loại 1 | 65.000                 |            |
| 11 | Vịt hơi                  | Loại 1 | 45.000                 |            |
| 12 | Vịt nguyên con làm sẵn   | Loại 1 | 77.000                 |            |
| 13 | Ngan hơi                 | Loại 1 | 60.000                 |            |
| 14 | Ngan nguyên con làm sẵn  | Loại 1 | 85.000                 |            |
| 15 | Trứng gà ta (quả)        | Loại 1 | 4.000                  |            |
| 16 | Trứng gà Ai Cập (quả)    | Loại 1 | 3.000                  |            |
| 17 | Trứng chim cú (10 quả)   | Loại 1 | 6.500                  |            |
| 18 | Trứng vịt (quả)          | Loại 1 | 3.000                  |            |
| 19 | Cá chép > 2kg            | Loại 1 | 70.000                 |            |
| 20 | Cá trắm > 3 kg           | Loại 1 | 60.000                 |            |
| 21 | Cá quả                   | Loại 1 | 90.000                 |            |
| 22 | Ngao                     | Loại 1 | 26.000                 |            |
| 23 | Tôm đồng                 | Loại 1 | 180.000                |            |
| 24 | Cua đồng                 | Loại 1 | 150.000                |            |

Mẫu 03

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ  
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Ngày 10 tháng 8 năm 2026*

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách | Loại   | Giá tại chợ<br>Sơn Tây | Ghi chú    |
|----|----------------------|--------|------------------------|------------|
| 1  | Cam sành             | Loại 1 | 28.000                 | Giá bán lẻ |
| 2  | Dưa hấu miền nam     | Loại 1 | 20.000                 |            |
| 3  | Ổi                   | Loại 1 | 20.000                 |            |
| 4  | Chanh leo            | Loại 1 | 25.000                 |            |
| 5  | Chôm chôm            | Loại 1 | 50.000                 |            |
| 6  | Na Đài Loan          | Loại 1 | 65.000                 |            |
| 7  | Na                   | Loại 1 | 40.000                 |            |
| 8  | Táo Mỹ               | Loại 1 | 110.000                |            |
| 9  | Nho xanh             | Loại 1 | 90.000                 |            |
| 10 | Bưởi da xanh         | Loại 1 | 45.000                 |            |
| 11 | Thanh long ruột đỏ   | Loại 1 | 35.000                 |            |
| 12 | Dưa vàng             | Loại 1 | 23.000                 |            |
| 13 | Xoài Cát chu         | Loại 1 | 35.000                 |            |
| 14 | Hồng Xiêm            | Loại 1 | 30.000                 |            |
| 15 | Nhãn ta              | Loại 1 | 40.000                 |            |
| 16 | Mận                  | Loại 1 | 35.000                 |            |
| 17 | Khoai tây            | Loại 1 | 17.000                 |            |
| 18 | Bí xanh              | Loại 1 | 12.000                 |            |
| 19 | Rau bí               | Loại 1 | 8.000                  |            |
| 20 | Bắp cải              | Loại 1 | 12.000                 |            |
| 21 | Cà chua              | Loại 1 | 25.000                 |            |
| 22 | Đậu cove             | Loại 1 | 18.000                 |            |
| 23 | Quả su su            | Loại 1 | 8.000                  |            |
| 24 | Dưa chuột            | Loại 1 | 15.000                 |            |
| 25 | Rau dền              | Loại 1 | 8.000                  |            |
| 26 | Rau muống            | Loại 1 | 8.000                  |            |
| 27 | Rau ngót             | Loại 1 | 20.000                 |            |

| TT | Mặt hàng và quy cách | Loại   | Giá tại chợ<br>Sơn Tây | Ghi chú |
|----|----------------------|--------|------------------------|---------|
| 28 | Hoa thiên lý         | Loại   | 65.000                 |         |
| 29 | Hoa hồng đỏ (bông)   | Loại 1 | 4.000                  |         |
| 30 | Hoa cúc nhật (bông)  | Loại 1 | 5.000                  |         |

**Người thu thập**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Lan*

**Đỗ Thu Lan**

**TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP**  
**GIÁM ĐỐC**

(Ký, tên, đóng dấu)



**Nguyễn Đăng Thạo**

*(Faint red stamp on the right margin)*